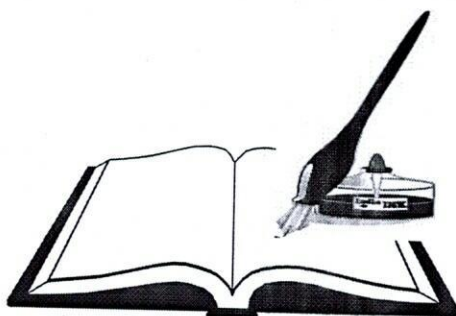


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỒ SƠ

Đề nghị công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2026



Đơn vị: UBND phường Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi

Đức Phổ, tháng 10 năm 2026

Số: 01/BC-BCĐ

Đức Phố, ngày 15 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO
Kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2026

Kính gửi: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; Quyết định số 1387/QĐ-BGDĐT ngày 29/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đính chính Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Thực hiện Công văn số 4837/SGDĐT-GDTrH ngày 30/9/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi về việc thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ (PCGD, XMC) năm học 2026-2027; Ban chỉ đạo PCGD, XMC phường Đức Phố báo cáo báo cáo kết quả thực hiện công tác PCGD, XMC năm 2026 như sau:

Phần I

**BÁO CÁO VIỆC THỰC HIỆN CÔNG TÁC
PHỔ CẬP GIÁO DỤC, XÓA MÙ CHỮ**

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ KẾT QUẢ

1. Công tác của Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

- Trong thời gian qua công tác phổ cập giáo dục – xóa mù chữ trên địa bàn được cấp ủy, chính quyền và các ban, ngành, đoàn thể quan tâm, triển khai đồng bộ và đạt nhiều kết quả tích cực. UBND phường thành lập Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục, xóa mù chữ của phường năm 2026 tại Quyết định số 2036/QĐ-UBND ngày 04/9/2026. Xây dựng kế hoạch số 01/KH-BCĐ ngày 08/9/2026 để triển khai thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2026 trên địa bàn phường Đức Phố.

- Ban Chỉ đạo phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, kịp thời nắm bắt tình hình, thu thập thông tin, tham mưu Thường trực BCĐ điều chỉnh những sai sót, tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong triển khai thực hiện.

- Các thành viên Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục đã nêu cao tinh thần ý thức trách nhiệm, thực hiện tốt các yêu cầu nhiệm vụ theo kế hoạch của Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục – xóa mù chữ phường và kế hoạch của cấp trên.

2. Kết quả thực hiện công tác phổ cập giáo dục

a) Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non trẻ từ 5 tuổi theo Nghị định số 20/2014/NĐ-CP

- Số trẻ em 5 tuổi đến lớp (95%): 496/496, tỷ lệ 100%.

- Số trẻ được tổ chức ăn bán trú là 496/496 trẻ, đạt tỷ lệ 100%.

- Các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện tốt công tác nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe cho trẻ; tổ chức theo dõi sức khỏe, cân đo, đánh giá tình trạng dinh dưỡng định kỳ, phối hợp với cha mẹ trẻ trong việc chăm sóc sức khỏe, phòng, chống suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì và bảo đảm an toàn cho trẻ.

- Có 496/496 trẻ được khám sức khỏe định kỳ, đạt tỷ lệ 100%. Qua theo dõi, đánh giá tình trạng dinh dưỡng, có 477/496 trẻ có cân nặng bình thường, đạt tỷ lệ 96,2%; có 19/496 trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ chiếm tỷ lệ 3,8%.

- Số trẻ em 6 tuổi đến lớp hoàn thành chương trình GDMN: 539/539, tỷ lệ 100%.

- Số lượng, tỷ lệ trẻ khuyết tật được tiếp cận giáo dục: 0 trẻ.

*** Kết quả: Phường Đạt tiêu chuẩn về PCGDMNT5T năm 2026**

b) Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP (là trẻ em 3 tuổi học chương trình mẫu giáo 3-4 tuổi và trẻ em 4 tuổi học chương trình mẫu giáo 4-5 tuổi)

- Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đến lớp: Huy động được 717/761 trẻ em trong độ tuổi từ 3 đến 5 tuổi ra lớp, đạt tỷ lệ 94,2%.

- Tỷ lệ trẻ em từ 3 đến 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non theo độ tuổi năm học 2025–2026: Có 733/733 trẻ em từ 3 đến 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non theo độ tuổi, đạt tỷ lệ 100%.

- Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo phường: Đạt tỷ lệ 94,2%.

*** Kết quả: Chưa đủ cơ sở để kết luận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi; cần đối chiếu đầy đủ các tiêu chuẩn, điều kiện theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP.**

c) Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục tiểu học

- Số trẻ 6 tuổi vào học lớp 1: 539/539, tỷ lệ 100%.

- Số trẻ đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học: 2408/2424, tỷ lệ: 99,34%.

- Số trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học: 585/596, tỷ lệ 98,15%, số trẻ 11 tuổi còn lại đang học ở tiểu học: 11, tỷ lệ 1,85%.

- Trẻ khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục: 18/18, tỷ lệ 100%.

*** Kết quả: Phường Đức Phổ đạt chuẩn Phổ cập giáo dục tiểu học Mức độ 3 năm 2026.**

d) Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục trung học

- Số thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở: 1.007/1.019 em, đạt tỷ lệ 98,82%.

- Số thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi 15 đến 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp: 977/1.019 em, đạt tỷ lệ 95,88%.

- Trẻ khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục: 10/10, tỷ lệ 100%.

*** Phường Đức Phổ đạt chuẩn Phổ cập giáo dục THCS Mức độ 3 năm 2026**

3. Kết quả thực hiện công tác xóa mù chữ

Căn cứ kết quả tự kiểm tra/kiểm tra phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2026, kết quả công tác xóa mù chữ của phường Đức Phổ đạt được như sau:

a) Tổng dân số độ tuổi từ 15 đến 25: 2.776 trong đó:

- Số người trong độ tuổi từ 15 - 25 đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: 2.776 người, tỷ lệ: 100%

- Số người trong độ tuổi từ 15 - 25 đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: 2.776 người, tỷ lệ: 100%

- Số người trong độ tuổi từ 15 - 25 chưa đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: 0 người, tỷ lệ: 0%; Trong đó số người trong độ tuổi từ 15 - 25 mù chữ: 0 người, tỷ lệ: 0%

- Số người trong độ tuổi từ 15 - 25 chưa đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: 0 người, tỷ lệ: 0%

b) Tổng dân số độ tuổi từ 15 đến 35: 2.776 người, trong đó:

- Số người trong độ tuổi từ 15 - 35 đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: 2.776 người tỷ lệ: 100%

- Số người trong độ tuổi từ 15 - 35 đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: 2.776 người tỷ lệ: 100%

- Số người trong độ tuổi từ 15 - 35 chưa đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: 0 người, tỷ lệ: 0%; Trong đó số người trong độ tuổi từ 15 - 35 mù chữ: 0 người, tỷ lệ: 0%

- Số người trong độ tuổi từ 15 - 35 chưa đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: 0 người, tỷ lệ: 0%

c) Tổng dân số độ tuổi từ 15 đến 60: 13.542 người, trong đó:

- Số người trong độ tuổi từ 15 - 60 đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: 13.538 người, tỷ lệ: 99,97%

- Số người trong độ tuổi từ 15 - 60 đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: 13.533 người, tỷ lệ: 99,96%

- Số người trong độ tuổi từ 15 - 60 chưa đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: 4 người, tỷ lệ 0,03%; Trong đó số người trong độ tuổi từ 15 - 60 mù chữ: 4 người, tỷ lệ 0,03%

- Số người trong độ tuổi từ 15 - 60 chưa đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: 9 người, tỷ lệ: 0,04%

- Số người huy động học xóa mù chữ trong năm: 0: tỷ lệ: 0%

4. Điều kiện đảm bảo

a) Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

* Mầm non:

Trên địa bàn phường có 03 trường mầm non, gồm 02 trường công lập và 01 trường tư thục, cùng với 06 nhóm trẻ độc lập tư thục. Tổng số có 57 nhóm/lớp, trong đó: Trường Mầm non Đức Phổ có 18 nhóm/lớp; Trường Mầm non Nguyễn Nghiêm có 27 nhóm/lớp; Trường Mầm non Tài Năng Việt có 06 nhóm/lớp và 06 nhóm trẻ độc lập tư thục. Toàn phường có 57 phòng học kiên cố, bảo đảm tỷ lệ 01 phòng học/lớp. Các phòng học được trang bị bàn ghế, đồ dùng, đồ chơi và thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định, cơ bản đáp ứng yêu cầu tổ chức các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ theo Chương trình giáo dục mầm non.

Đối với lớp mẫu giáo 5 tuổi

- Phòng học: Tổng số phòng học 16/16 lớp, tỷ lệ 01 phòng/lớp; trong đó:

+ Số phòng kiên cố: 16/16 phòng, đạt tỷ lệ 100%;

+ Số phòng bán kiên cố: 0/0 phòng, đạt tỷ lệ 0%;

+ Số phòng tạm: 0/0 phòng, đạt tỷ lệ 0%;

+ Số phòng phải mượn: 0/0, đạt tỷ lệ 0%

- Có 16/16 lớp mẫu giáo 5 tuổi có bộ thiết bị tối thiểu, đạt tỷ lệ 100%.
- Có 16/16 lớp mẫu giáo 5 tuổi có CTVS sử dụng thuận tiện, bảo đảm vệ sinh, đạt tỷ lệ 100%; không có lớp sử dụng CTVS tạm.

Đối với lớp mẫu giáo 3, 4 tuổi

- Phòng học: Tổng số phòng học 24/24 lớp, tỷ lệ 01 phòng/lớp; trong đó:
 - + Số phòng kiên cố: 24/24 phòng, đạt tỷ lệ 100%;
 - + Số phòng bán kiên cố: 0/0 phòng, đạt tỷ lệ 0%;
 - + Số phòng tạm: 0/0 phòng, đạt tỷ lệ 0%;
 - + Số phòng phải mượn: 0/0 lớp, tỷ lệ 0%
- Có 24/24 lớp mẫu giáo 3,4 tuổi có bộ thiết bị tối thiểu, đạt tỷ lệ 100%.
- Có 24/24 lớp mẫu giáo 3,4 tuổi có CTVS sử dụng thuận tiện, bảo đảm vệ sinh, đạt tỷ lệ 100%; không có lớp sử dụng CTVS tạm.

*** Tiểu học:**

Toàn phường có 02 trường tiểu học; Trường Tiểu học Nguyễn Nghiêm đạt chuẩn quốc gia năm 2024, Trường Tiểu học Đức Phổ đạt chuẩn quốc gia năm 2021, đạt tỉ lệ 100%. Tổng số lớp 73 lớp; tổng số phòng học: 77 phòng, tỉ lệ phòng học/lớp: 1,05. Có 28 phòng chức năng, trong đó: 04 phòng Thiết bị; 05 phòng Thư viện; có 06 sân chơi, 05 bãi tập. Công trình vệ sinh đảm bảo, trong đó, nhà vệ sinh GV: 05 phòng, nhà vệ HS: 06 phòng. Đảm bảo thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định.

*** Trung học cơ sở:**

Toàn phường có 02 trường THCS (THCS Đức Phổ và THCS Nguyễn Nghiêm) với 58 lớp, 52 phòng học kiên cố. Có 09 phòng thí nghiệm/bộ môn (diện tích 1.260 m²), 05 thư viện, 05 phòng y tế, 06 sân chơi (14.683 m²), 05 bãi tập (12.247 m²). Công trình vệ sinh đảm bảo 05 phòng GV và 08 phòng HS. Đảm bảo đầy đủ thiết bị dạy học tối thiểu.

b) Kinh phí

- Kinh phí phổ cập giáo dục: không
- Kinh phí xóa mù chữ: không

c) Người tham gia dạy học, theo dõi phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

* Mầm non: Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên tại các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn phường hiện có 188 người, trong đó có 07

cán bộ quản lý, 136 giáo viên trực tiếp giảng dạy và 45 nhân viên. Tỷ lệ giáo viên bình quân đạt 2,38 giáo viên/lớp.

Đối với giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi

- Có 37 giáo viên phụ trách 16 lớp mẫu giáo 5 tuổi, đạt tỷ lệ bình quân 2,3 giáo viên/lớp.

- Chế độ, chính sách: Có 37/37 giáo viên được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành, đạt tỷ lệ 100%.

- Trình độ đào tạo: Có 37/37 giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định, đạt tỷ lệ 100%.

- Chuẩn nghề nghiệp: Có 37/37 giáo viên đạt yêu cầu theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non, đạt tỷ lệ 100%.

Đối với giáo viên dạy lớp mẫu giáo 3,4 tuổi

- Số lượng giáo viên: Có 57 giáo viên phụ trách 24 lớp mẫu giáo 3, 4 tuổi, đạt tỷ lệ bình quân 2,37 giáo viên/lớp

- Chế độ, chính sách: Có 57/57 giáo viên được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành, đạt tỷ lệ 100%.

- Trình độ đào tạo: Có 57/77 giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định, đạt tỷ lệ 100%.

- Chuẩn nghề nghiệp: Có 57/57 giáo viên đạt yêu cầu theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non, đạt tỷ lệ 100%.

*** Tiểu học:**

- Tổng số giáo viên: 113; Biên chế: 112; hợp đồng: 01

+ Đạt chuẩn trình độ đào tạo(đại học): 113/113, tỉ lệ 100%,

+ Tỉ lệ GV/lớp: 1.52

+ Số giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp: 113/113, tỉ lệ 100%

+ Số người theo dõi phổ cập: Có phân công lãnh đạo trường và giáo viên phụ trách công tác điều tra phổ cập.

+ Cơ cấu GV: đảm bảo cơ cấu GV theo quy định.

*** Trung học cơ sở:**

Tổng số giáo viên: 112 GV (100% biên chế). Tỷ lệ 1,93 GV/lớp. Trình độ đào tạo: 105/112 đạt chuẩn đại học (93,75%), 03 trình độ trên đại học (2,68%), 04 trình độ cao đẳng/THSP. 100% đạt chuẩn nghề nghiệp (88 Tốt, 24 Khá). Cơ cấu giáo viên đảm bảo đủ các môn học. Phân công lãnh đạo và giáo viên chuyên trách theo dõi công tác PCGD.

5. Kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

Phường Đức Phổ đủ điều kiện đạt chuẩn về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ mức độ 3, đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3, đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 tại thời điểm tháng 10 năm 2026.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

- Đạt chuẩn PCGD Mầm non trẻ 5 tuổi, PCGD Tiểu học Mức 3, PCGD THCS Mức 3, PCGD Trung học Mức 3 và Xóa mù chữ Mức 2.

- 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1 & trẻ 11 tuổi vào Lớp 6; 98,82% TTN (15–18T) tốt nghiệp THCS; 93,16% TTN (18–21T) tốt nghiệp THPT/GDNN.

- 100% trường học đạt chuẩn quốc gia, đầy đủ phòng chức năng, trang thiết bị và sân bãi.

- Đủ số lượng, cân đối cơ cấu môn học, 100% giáo viên đạt và vượt chuẩn trình độ đào tạo.

2. Hạn chế

- Tỷ lệ trẻ 3–5 tuổi ra lớp đạt 94,2% (chưa đạt tuyệt đối do tâm lý một số hộ gia đình giữ trẻ 3,4 tuổi tại nhà).

- Nhóm 15–21 tuổi đông (2.193 em), nhiều em đi học/đi làm xa gây khó khăn cho việc cập nhật số liệu.

- Còn khoảng 4,12% học sinh sau khi tốt nghiệp THCS chưa tham gia học tiếp THPT/GDNN mà ở nhà làm lao động tự do.

Phần II

PHƯƠNG HƯỚNG THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ CẬP GIÁO DỤC XÓA MÙ CHỮ

I. MỤC TIÊU CHUNG

- Duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chuẩn đạt chuẩn Phổ cập giáo dục và Xóa mù chữ:

+ Giữ vững kết quả đạt chuẩn Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi (Nghị định 20/2014/NĐ-CP).

+ Giữ vững chuẩn Phổ cập giáo dục tiểu học **Mức độ 3**.

+ Giữ vững chuẩn Phổ cập giáo dục THCS **Mức độ 3**.

+ Giữ vững chuẩn Phổ cập giáo dục Trung học **Mức độ 3**.

+ Giữ vững chuẩn Xóa mù chữ **Mức độ 2**.

- Hướng tới đạt chuẩn Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi: Rà soát, từng bước đầu tư cơ sở vật chất, đội ngũ và thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách để đáp ứng đầy đủ điều kiện theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP.

- Đảm bảo 100% trẻ em đúng độ tuổi được đến trường: Huy động 100% trẻ 6 tuổi vào Lớp 1, 100% trẻ 11 tuổi HTCTTH vào Lớp 6; duy trì tỷ lệ học sinh 15–18 tuổi có bằng tốt nghiệp THCS đạt trên 98,8% và tỷ lệ học sinh sau tốt nghiệp THCS tiếp tục học THPT/GDTX/GDNN đạt trên 96%.

- Duy trì bền vững tỷ lệ người biết chữ Mức độ 2 ở lứa tuổi 15–35 đạt 100% và lứa tuổi 15–60 đạt trên 99,9%.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Công tác phổ cập giáo dục

- Thường xuyên củng cố, kiện toàn Ban Chỉ đạo PCGD-XMC phường Đức Phổ; phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên phụ trách từng tổ dân phố.

- Phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền phường, các cơ sở giáo dục trên địa bàn phường với Ủy ban MTTQVN, Hội Khuyến học, Đoàn Thanh niên và Ban công tác Mặt trận các tổ dân phố trong công tác quản lý đối tượng, rà soát di biến động dân số và cập nhật phần mềm quản lý PCGD-XMC.

- Tổ chức rà soát số trẻ trong độ tuổi từ 3 đến 5 tuổi trên địa bàn; thống kê số trẻ đã ra lớp, chưa ra lớp, trẻ khuyết tật và các đối tượng cần hỗ trợ; đánh giá thực trạng mạng lưới trường, lớp, phòng học, thiết bị dạy học, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và các điều kiện bảo đảm phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP.

- Theo dõi sát sao học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học sinh có nguy cơ bỏ học (đặc biệt là nhóm 15–18 tuổi); huy động các nguồn lực xã hội hóa hỗ trợ kịp thời để không có học sinh phải bỏ học vì lý do kinh tế.

- Đảm bảo tỷ lệ và cơ cấu giáo viên theo quy định; đẩy mạnh bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng sư phạm về giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật.

2. Công tác xóa mù chữ

- Thường xuyên rà soát, nắm chắc danh sách người trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi, đặc biệt chú trọng theo dõi đối tượng lao động tạm trú và thanh thiếu niên đi làm ăn xa

- Phát huy hiệu quả hoạt động của Trung tâm Học tập cộng đồng Phường Đức Phổ; tổ chức các lớp cập nhật kiến thức, kỹ năng sống, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cho nhân dân.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

- Quan tâm bố trí nguồn vốn đầu tư xây dựng bổ sung, kiên cố hóa hoàn toàn các phòng học và phòng chức năng cho các trường THCS trên địa bàn phường.

- Tăng cường đầu tư trang thiết bị, đồ dùng dạy học chuyên biệt phục vụ công tác giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật.

- Thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ, giáo viên phụ trách công tác điều tra và quản lý dữ liệu phần mềm PCGD-XMC.

- Tiếp tục hướng dẫn chuyên môn và hỗ trợ địa phương hoàn thiện các điều kiện đánh giá công nhận Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP.

- Qua quá trình tự kiểm tra, đối chiếu với các tiêu chuẩn, tiêu chí quy định, phường Đức Phổ đã đảm bảo đầy đủ các điều kiện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3; chuẩn xóa mù chữ mức độ 2;

Ban Chỉ đạo phổ cập giáo dục – xóa mù chữ phường kính báo cáo và đề nghị UBND phường đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo xem xét, tổ chức kiểm tra, thẩm định và công nhận phường Đức Phổ đạt chuẩn phổ cập giáo dục – xóa mù chữ năm 2026 theo đúng quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT (v/x) UBND phường;
- BCĐ PCGD, XMC;
- Phòng Văn hoá – Xã hội;
- Lưu: VT, VHXX^{Hiệp}.

**TM. BAN CHỈ ĐẠO
TRƯỞNG BAN**



Hoàng Hải

Thời điểm: ngày 15 tháng 10 năm 2026

TT	Phường Đức Phổ	Vùng KTXH ĐBKK (danh dấu x)	Số trường	Số cơ sở GDMN độc lập	Số điểm trường	Lớp mẫu giáo			Tỉ lệ huy động trẻ MG			Tỉ lệ trẻ hoàn thành CTGDMN theo độ tuổi		Trẻ mẫu giáo khuyết tật				Điều kiện bảo đảm			Đạt chuẩn (Đạt/ Không đạt)
						Tổng	Chia ra		Số trẻ cần huy động	Số trẻ đến lớp	Tỉ lệ	Số trẻ	Tỉ lệ	Tổng số	Số lượng	Tiếp cận GD	Tỉ lệ	Tỉ lệ GV/lớp	Tỉ lệ phòng học/lớp	Lớp đủ TBĐH	
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12=11/10	13	14	15	16	17	18=17/16	19	20	21	22
TOÀN PHƯỜNG																					
	- Độ tuổi 3, 4 tuổi	x	x	x	x	24	24	0	761	717	94.2	733	100	0	0	0	0	2,37	1	24	Đạt
	- Độ tuổi 5 tuổi	x	x	x	x	16	16	0	496	496	100	539	100	0	0	0	0	2,3	1	16	Đạt

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Lấp

Đức Phổ, ngày 15 tháng 10 năm 2026

TM. BAN CHỈ ĐẠO PCGD-XMC
(Kí, họ tên và đóng dấu UBND)



Hoàng Hải

Năm sinh	1	2026	2025	2024	2023	2022	2021	2020	Tổng cộng
Độ tuổi	2	0 tuổi	1 tuổi	2 tuổi	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	6 tuổi	0-5 tuổi
Tổng số trẻ trong độ tuổi	3	150	308	357	424	337	496	541	2072
Trong đó	Trẻ em gái	4	75	135	164	193	160	232	959
	Trẻ dân tộc thiểu số	5	0	0	0	0	0	0	0
Trẻ khuyết tật trong độ tuổi	Tổng số	6	0	0	0	0	0	2	0
	Số trẻ có khả năng học tập	7	0	0	0	0	0	1	0
	Số trẻ được tiếp cận giáo dục	8	0	0	0	0	0	1	0
Số trẻ phải huy động	9	150	308	357	424	337	496	539	2072
Số trẻ đến trường, nhóm, lớp	10	0	68	226	390	327	496	539	1507
Trong đó: Trẻ ở phường học tại địa bàn phường	11	0	34	148	239	217	324	329	962
Trẻ ở Phường học trái tuyến tại địa bàn khác	12	0	34	78	151	110	172	210	545
Tỉ lệ huy động	13	0	22,1	63,3	92	97	100	100	72,7
Trong số trẻ đến trường, lớp	Trẻ em gái	14	0	28	106	181	153	230	698
	Trẻ dân tộc thiểu số	15	0	0	0	0	0	0	0
	Trẻ DTTS được chuẩn bị T. Việt	16	0	0	0	0	0	0	0
Trẻ từ nơi khác đến học (trái tuyến)	17	0	1	17	17	14	24	17	73
Số trẻ học 2 buổi/ngày	18	0	68	226	390	327	496	539	1507
Tỉ lệ trẻ học 2 buổi ngày	19	0	100	100	100	100	100	100	100
Số trẻ bị chết	20	0	0	0	0	0	0	0	0
Số trẻ chuyển đi	21	0	0	0	0	0	0	0	0
Số trẻ chuyển đến	22	0	0	0	0	0	0	0	0
Số trẻ làm căn cứ tính tỷ lệ hoàn thành Chương trình GDMN theo độ tuổi (2)	23	x	x	x	x	280	453	539	733
Số trẻ hoàn thành Chương trình GDMN theo độ tuổi (1), (2)	24	x	x	x	x	280	453	539	733
Tỉ lệ hoàn thành chương trình GDMN	25	x	x	x	x	100	100	100	100
Trẻ từ nơi khác đến học hoàn thành CT GDMN	26	x	x	x	x	13	20	17	33

Ghi chú:

(1) Trẻ hoàn thành Chương trình giáo dục mầm non là trẻ được học 2 buổi/ngày trong thời gian một năm học theo Chương trình giáo dục mầm non dành cho mẫu giáo 3-4, 4-5, 5-6 tuổi do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, số ngày nghỉ học không quá 45 ngày.

(2) Số liệu về trẻ hoàn thành Chương trình GDMN và số trẻ làm căn cứ tính tỷ lệ hoàn thành Chương trình GDMN được lấy theo kết quả của năm học vừa kết thúc (sau khi điều chỉnh các biến động tại thời điểm điều tra, trừ số trẻ chết, chuyển đi; cộng số trẻ chuyển đến). Khi nhập biểu, số liệu của mỗi nhóm tuổi được chuyển sang cột tuổi liền kề cao hơn một tuổi, tương ứng với tuổi của trẻ tại thời điểm báo cáo: trẻ học chương trình MG 3-4 tuổi ghi vào cột 4 tuổi; MG 4-5 tuổi ghi vào cột 5 tuổi; MG 5-6 tuổi ghi vào cột 6 tuổi.

Tiêu chí	Số lượng	Tỉ lệ
1. Phổ cập GDMN trẻ em từ 5 đến 6 tuổi (5 tuổi tính theo năm)		
Trẻ 5 tuổi đến trường	496	100
Trẻ 5 tuổi khuyết tật được tiếp cận GD	0	0
Trẻ học 2 buổi/ngày	496	100
Trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN theo độ tuổi	539	100
2. Phổ cập GDMN trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (3, 4 tuổi tính theo năm)		
Trẻ 3, 4 tuổi đến trường	717	94,2
Trẻ 3, 4 tuổi học 2 buổi/ngày	717	100
Trẻ 3, 4 tuổi hoàn thành chương trình GDMN theo độ tuổi	733	100

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Diệp

Đức Phổ, ngày 15 tháng 10 năm 2026

TM. BAN CHỈ ĐẠO PCGD-XMC

(Kí, họ tên và đóng dấu UBND)



Hoàng Hải

TT	Tên xã	Số trường /cơ sở	Số điểm trường lẻ	Số nhóm/ lớp				Tổng số phòng học toàn trường	Nhà trẻ	Phòng học, TBDH cho lớp mẫu giáo						Phòng hoặc khu VS (ngoài PH nếu có)		CT Nước sạch		Bếp ăn đạt chuẩn		Sân và đồ chơi (dùng chung)	
				Tổng	Nhà trẻ	Chia ra				Tỷ lệ phòng/lớp p	Kiến cố	Bán kiên cố	Tạm, nhờ	Lớp đủ TBDH, ĐD, DC	SL	Đạt chuẩn	SL	Đạt chuẩn	SL	Đạt chuẩn	SL	Đạt chuẩn	Tr
Độ tuổi	Số lớp																						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=11/8	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
TOÀN PHƯỜNG (I+II)																							
I. TRƯỜNG MẪM NON																							
1	Mầm non Đức Phổ	1	3	18	3	3, 4 tuổi 5 tuổi	9 6	18 3	11 3	24 6	1 1	24 16	0 0	0 0	9 6	0 0	0 0	3 3	8 3	8 4	8 4	9 4	9 4
2	Mầm non Nguyễn Nghiêm	1	3	27	6	3, 4 tuổi 5 tuổi	13 8	27 6	6 6	13 8	1 1	13 8	0 0	0 0	0 0	13 8	0 0	0 0	4 4	4 4	4 4	4 4	4 4
3	Mầm non Tài Năng Việt	1	0	6	2	3, 4 tuổi 5 tuổi	2 2	6 2	2 2	2 2	1 1	2 2	0 0	0 0	2 2	2 0	0 0	1 6	1 6	1 0	1 0	1 0	1 0
II. CƠ SỞ GDMN ĐỘC LẬP																							
1	Nhóm trẻ Sóc Nâu	1	0	1	1	3, 4 tuổi 5 tuổi	0 0	1 1	1 1	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0	1 1	1 1	0 0	0 0	0 0	0 0
2	Nhóm trẻ Hoa Mì	1	0	1	1	3, 4 tuổi 5 tuổi	0 0	1 1	1 1	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0	1 1	1 1	0 0	0 0	0 0	0 0

3	Nhóm trẻ Sơn ca	1	0	1	1	3, 4 tuổi 5 tuổi	0 0	1	!	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhóm trẻ Đồ Rê Mì	1	0	1	1	3, 4 tuổi 5 tuổi	0 0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Nhóm trẻ Thiên Thần	1	0	1	1	3, 4 tuổi 5 tuổi	0 0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Nhóm trẻ Búp Sen Hồng	1	0	1	1	3, 4 tuổi 5 tuổi	0 0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Diệp

Đức Phổ, ngày 15 tháng 10 năm 2026
TM. BAN CHỈ ĐẠO PCGD-XMC
(Kính tô họ và tên, đóng dấu)



Hoàng Hải

**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐỨC PHỐ**

**THỐNG KÊ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Năm 2026**

Mẫu: MN-01-T. chính

TT (a)	Nội dung (b)	ĐVT (c)	Tổng số (d)	Chia ra theo các năm					Ghi chú (k)
				2026 (d)	2027 (e)	2028 (g)	2029 (h)	3030 (i)	
1	Tổng chi cho Giáo dục mầm non	Tr.đg	137.319,683	23.173,270	25.135,397	27.272,536	29.600,990	32.137,490	
	Trong đó: - Ngân sách thường xuyên	"	137.319,683	23.173,270	25.135,397	27.272,536	29.600,990	32.137,490	
	- Ngân sách đầu tư	"	0	0	0	0	0	0	
	- Ngân sách từ nguồn Chương trình mục tiêu, dự án	"	0	0	0	0	0	0	
	- Từ nguồn xã hội hóa	"	0	0	0	0	0	0	
2	Tỷ lệ chi hoạt động chuyển môn GD MN trong NSTX	"	80,000	32,000	11,000	12,000	12,000	13,000	
3	Định mức chi thường xuyên cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (B. quán)	"	119,555	26,437	20,610	23,801	23,766	24,941	
4	Chi đầu tư xây dựng phòng học, phòng chức năng	"	0	0	0	0	0	0	
5	Chi mua sắm thiết bị dạy học và thiết bị nội thất dùng chung	"	0	0	0	0	0	0	
	Trong đó:	"	0	0	0	0	0	0	
<i>a</i>	Mua sắm thiết bị dạy học, đồ dùng, thiết bị nội thất dùng chung	"	0	0	0	0	0	0	
<i>b</i>	Chi hỗ trợ tiền để mua giấy, truyện tranh, sáp màu, bút chì, đồ chơi và các đồ dùng, học liệu học tập khác; chăn, màn và các đồ dùng cá nhân cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi bán trú (ND 277/2025/ND-CP)	"	0	0	0	0	0	0	
<i>c</i>	Chi hỗ trợ tiền điện, nước phục vụ học tập và sinh hoạt của trẻ em từ 3 đến 5 tuổi bán trú (Theo ND 277/2025/ND-CP)	"	0	0	0	0	0	0	
<i>d</i>	Chi hỗ trợ kinh phí trông tra đối với trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (theo ND 277/2025/ND-CP)	"	0	0	0	0	0	0	
<i>đ</i>	Chi hỗ trợ kinh phí chi trả cho nhân viên nấu ăn (Theo ND 2772025/ND-CP)	"	0	0	0	0	0	0	
<i>e</i>	Chi hỗ trợ kinh phí chi trả cho nhân viên nấu ăn (Theo ND 105/2020/ND-CP)	"	0	0	0	0	0	0	
<i>f</i>	Mua sắm thiết bị, đồ dùng cho cơ sở GD MN độc lập vùng ĐBK và trường thuộc Bộ Quốc phòng (Theo ND 2772025/ND-CP)	"	0	0	0	0	0	0	

g	Chi hỗ trợ theo chính sách khác của T.U. địa phương	"	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Chi thực hiện chính sách cho trẻ em	"	2.627,490	509,970	520,200	532,440	532,440	532,440	532,440	532,440	532,440
	Trong đó: - Hỗ trợ chi phí học tập	"	62,400	9,750	12,150	12,150	12,150	12,150	12,150	12,150	16,200
	- Miễn học phí	"	3.687,080	837,725	698,217	714,900	714,900	715,488	715,488	720,750	720,750
	- Hỗ trợ ăn trưa:	"	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	+ Hỗ trợ ăn trưa (ND 105/2020/ND-CP)	"	1.280	1.280	0	0	0	0	0	0	0
	+ Hỗ trợ ăn trưa (ND 277/2025/ND-CP)	"	161,640	25,560	32,400	32,400	32,400	32,400	32,400	38,880	38,880
	- Hỗ trợ theo chính sách khác của T.U. địa phương	"	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Chi thực hiện chính sách cho giáo viên mầm non	"	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó: - Tuyển dụng giáo viên mầm non (01 năm lương cơ sở)	"	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đối tượng thực hiện phổ cập (960.000 đ/ng/th)	"	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Giáo viên dạy lớp ghép và TCTV (ND 105/2020/ND-CP)	"	3.321,600	677,760	656,640	648,000	648,000	648,000	648,000	691,200	691,200
	- Giáo viên dạy con công nhân (ND 105/2020/ND-CP)	"	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Hỗ trợ đội ngũ theo chính sách khác của địa phương	"	0	0	0	0	0	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Lấp

Được Phó Ban chấp hành 15 tháng 10 năm 2026

T.M.B. AN CHỈ ĐẠO PCGD - XMC



Hoàng Hải

TT	Trưởng	Số Đ.Tr	Số lớp		Số phòng học				Số phòng chức năng										Công trình VS				Sân chơi		Bãi tập			
			Tổng số	Lớp ghép	Kiến cơ	Bản kiến cơ	Tâm	Thuê/mượn	Tỉ lệ Ph/Lớp	H.Tr	PHT	VP	Y tế	TT HĐ Đội	P.hợp		T.Viện		Thiết bị		GV		HS		SL	DT	SL	DT
															SL	SL	SL	SL	DT	DT	SL	DT	SL	DT				
1	2	3	4	5	6	7	8		9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
1	Tiểu học Đức Phố	3	25		29				1,16	2	1	2	2	1	1	90	2	168	1	50	1	17	2	20	2	4500	2	2300
3	Tiểu học Nguyễn Nghiêm	4	48	0	48	0	0	0	1,00	1	3	1	1	1	3	169	3	450	3	138	4	122	6	141	4	15293,2	3	20811,4
	Cộng	7	73	0	77	0	0	0	1,05	3	4	3	3	2	4	259	5	618	4	188	5	139	8	161	6	19793,2	5	23111,4

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Ngọc Tuấn

Đức Phố, ngày tháng 10 năm 2026
TM. BAN CHỈ ĐẠO PCGD-XMC



Hoàng Hải

Năm sinh	Độ tuổi	Tổng số	Nữ	Đàn rộc	Khuyết tật			Đã và đang học tiểu học										Tiêu chí		Số lượng	Tỉ lệ		
					Tổng số	Có khả năng HT	Được tiếp cận GD	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Đã và đang học tiểu học	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Số PPC chưa đi học			Bộ học	
1	2020	6	3	5	2	0	0	2	6	2	1	8	9	539	549	535	580	580	596	547	570	711	2424
2	2019	7	3	4	2	0	0	2	6	2	1	9	549	559	545	590	590	606	557	589	722	2493	
3	2018	8	3	4	2	0	0	2	6	2	1	10	559	569	555	600	600	616	567	599	733	2562	
4	2017	9	3	4	2	0	0	2	6	2	1	11	569	579	565	605	605	621	577	609	744	2631	
5	2016	10	3	4	2	0	0	2	6	2	1	12	579	589	575	610	610	626	587	619	755	2700	
6	2015	11	3	4	2	0	0	2	6	2	1	13	589	599	585	615	615	631	597	629	766	2769	
7	2014	12	3	4	2	0	0	2	6	2	1	14	599	609	595	620	620	636	607	639	777	2838	
8	2013	13	3	4	2	0	0	2	6	2	1	15	609	619	605	625	625	641	617	649	788	2907	
9	2012	14	3	4	2	0	0	2	6	2	1	16	619	629	615	630	630	646	627	659	799	2976	
10	2011	15	3	4	2	0	0	2	6	2	1	17	629	639	625	635	635	651	639	669	810	3045	
11	2010	16	3	4	2	0	0	2	6	2	1	18	639	649	635	640	640	656	647	679	821	3114	
12	2009	17	3	4	2	0	0	2	6	2	1	19	649	659	645	645	645	661	657	689	832	3183	
13	2008	18	3	4	2	0	0	2	6	2	1	20	659	669	655	650	650	666	667	699	843	3252	
14	2007	19	3	4	2	0	0	2	6	2	1	21	669	679	665	660	660	676	677	709	854	3321	
15	2006	20	3	4	2	0	0	2	6	2	1	22	679	689	675	670	670	686	687	719	865	3390	
16	2005	21	3	4	2	0	0	2	6	2	1	23	689	699	685	680	680	696	697	729	876	3459	
17	2004	22	3	4	2	0	0	2	6	2	1	24	699	709	695	690	690	706	707	739	887	3528	
18	2003	23	3	4	2	0	0	2	6	2	1	25	709	719	705	700	700	716	717	749	898	3597	
19	2002	24	3	4	2	0	0	2	6	2	1	26	719	729	715	710	710	726	727	759	909	3666	
20	2001	25	3	4	2	0	0	2	6	2	1	27	729	739	725	720	720	736	737	769	920	3735	
21	2000	26	3	4	2	0	0	2	6	2	1	28	739	749	735	730	730	746	747	779	931	3804	
22	1999	27	3	4	2	0	0	2	6	2	1	29	749	759	745	740	740	756	757	789	942	3873	
23	1998	28	3	4	2	0	0	2	6	2	1	30	759	769	755	750	750	766	767	799	953	3942	
24	1997	29	3	4	2	0	0	2	6	2	1	31	769	779	765	760	760	776	777	809	964	4011	
25	1996	30	3	4	2	0	0	2	6	2	1	32	779	789	775	770	770	786	787	819	975	4080	
26	1995	31	3	4	2	0	0	2	6	2	1	33	789	799	785	780	780	796	797	829	986	4149	
27	1994	32	3	4	2	0	0	2	6	2	1	34	799	809	795	790	790	806	807	839	997	4218	
28	1993	33	3	4	2	0	0	2	6	2	1	35	809	819	805	800	800	816	817	849	1008	4287	
29	1992	34	3	4	2	0	0	2	6	2	1	36	819	829	815	810	810	826	827	859	1019	4356	
30	1991	35	3	4	2	0	0	2	6	2	1	37	829	839	825	820	820	836	837	869	1030	4425	
31	1990	36	3	4	2	0	0	2	6	2	1	38	839	849	835	830	830	846	847	879	1041	4494	
32	1989	37	3	4	2	0	0	2	6	2	1	39	849	859	845	840	840	856	857	889	1052	4563	
33	1988	38	3	4	2	0	0	2	6	2	1	40	859	869	855	850	850	866	867	899	1063	4632	
34	1987	39	3	4	2	0	0	2	6	2	1	41	869	879	865	860	860	876	877	909	1074	4701	
35	1986	40	3	4	2	0	0	2	6	2	1	42	879	889	875	870	870	886	887	919	1085	4770	
36	1985	41	3	4	2	0	0	2	6	2	1	43	889	899	885	880	880	896	897	929	1096	4839	
37	1984	42	3	4	2	0	0	2	6	2	1	44	899	909	895	890	890	906	907	939	1107	4908	
38	1983	43	3	4	2	0	0	2	6	2	1	45	909	919	905	900	900	916	917	949	1118	4977	
39	1982	44	3	4	2	0	0	2	6	2	1	46	919	929	915	910	910	926	927	959	1129	5046	
40	1981	45	3	4	2	0	0	2	6	2	1	47	929	939	925	920	920	936	937	969	1140	5115	
41	1980	46	3	4	2	0	0	2	6	2	1	48	939	949	935	930	930	946	947	979	1151	5184	
42	1979	47	3	4	2	0	0	2	6	2	1	49	949	959	945	940	940	956	957	989	1162	5253	
43	1978	48	3	4	2	0	0	2	6	2	1	50	959	969	955	950	950	966	967	999	1173	5322	
44	1977	49	3	4	2	0	0	2	6	2	1	51	969	979	965	960	960	976	977	1009	1184	5391	
45	1976	50	3	4	2	0	0	2	6	2	1	52	979	989	975	970	970	986	987	1019	1195	5460	
46	1975	51	3	4	2	0	0	2	6	2	1	53	989	999	985	980	980	996	997	1029	1206	5529	
47	1974	52	3	4	2	0	0	2	6	2	1	54	999	1009	995	990	990	1006	1007	1039	1217	5598	
48	1973	53	3	4	2	0	0	2	6	2	1	55	1009	1019	1005	1000	1000	1016	1017	1049	1228	5667	
49	1972	54	3	4	2	0	0	2	6	2	1	56	1019	1029	1015	1010	1010	1026	1027	1059	1239	5736	
50	1971	55	3	4	2	0	0	2	6	2	1	57	1029	1039	1025	1020	1020	1036	1037	1069	1250	5805	
51	1970	56	3	4	2	0	0	2	6	2	1	58	1039	1049	1035	1030	1030	1046	1047	1079	1261	5874	
52	1969	57	3	4	2	0	0	2	6	2	1	59	1049	1059	1045	1040	1040	1056	1057	1089	1272	5943	
53	1968	58	3	4	2	0	0	2	6	2	1	60	1059	1069	1055	1050	1050	1066	1067	1099	1283	6012	
54	1967	59	3	4	2	0	0	2	6	2	1	61	1069	1079	1065	1060	1060	1076	1077	1109	1294	6081	
55	1966	60	3	4	2	0	0	2	6	2	1	62	1079	1089	1075	1070	1070	1086	1087	1119	1305	6150	
56	1965	61	3	4	2	0	0	2	6	2	1	63	1089	1099	1085	1080	1080	1096	1097	1129	1316	6219	
57	1964	62	3	4	2	0	0	2	6	2	1	64	1099	1109	1095	1090	1090	1106	1107	1139	1327	6288	
58	1963	63	3	4	2	0	0	2	6	2	1	65	11										

Đơn vị				CBQL		Giáo viên																	Nhân viên												
TT	Tên	Tổng trưởng	Hạng trưởng			2 buổi /ngày	y	P.Hiệu trưởng	Hiệu trưởng	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng	Nữ	Dân tộc	Tỉ lệ GV/Lớp	Trình độ đào tạo				Loại hình đào tạo						Chuyên ngành nghiệp				TPT.Đội	Văn phòng	T.Viên-TBĐH			
			Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3											Trên DH	DH	CD	THSP	Duó i THS P	Tiểu học	AN	MT	GDTC	Tin học	NN	Khác	Xuất sắc	Khả				T.Bình	Kém	
1	2		3	4	5	6		8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	
1	Tiểu học Đức Phố	1			1	1	1	2	39	38	1	36		1,52	0	39	0	0	0	0	26	1	1	3	2	5		4	35	0	0	1	3	1	
2	Tiểu học Nguyễn Nghiêm	1	1			1	1	2	74	74	0	61	1	1,52	0	73	1	0	0	53	3	2	6	3	6		22	51	1		1	3	2		
Cộng		2	1	0	1	2	2	4	113	112	1	97	1	1,52	0	112	1	0	0	79	4	3	9	5	11	0	26	86	1	0	2	6	3		
Tiêu chí																																	SL	Tỷ lệ	
GV đạt chuẩn trình độ đào tạo (Luật GD 2019)																																	113	100%	
GV đạt trên chuẩn trình độ đào tạo (Luật GD 2019)																																	0	0%	
GV đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp																																	113	100%	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Ngọc Tuyết

Đức Phố, ngày tháng 10 năm 2026

TM BAN CHỈ ĐẠO PCGD-XMC



Hoàng Hải

Tỉnh: Quảng Ngãi

Năm sinh		1	2015		2014		2013		2012		2011		2010		2009		2008		Tổng (15-18)				
Độ tuổi		2	11		12		13		14		15		16		17		18						
Tổng số		3	602		546		569		711		634		411		599		522		2166				
Nữ		4	310		256		269		347		303		194		283		256		1036				
Dân tộc		5																					
Khuyết tật	Tổng số	6	5		4		3		2		1		3						4				
	Có khả năng HT	7	1		3		2		1		1		2						3				
	Tiếp cận GD	8	1		3		2		1		1		2						3				
Số phải phổ cập (PPC)		9	598		545		568		710		634		410		599		522		3				
		10	PT TX		PT TX		PT TX		PT TX		PT TX GDNN		PT TX GDNN		PT TX GDNN		PT TX GDNN		2165				
Đã và đang học THCS	Lớp 6	Số PPC	Tại chỗ	11	419		16		3		2												
			Đi học nơi khác	12	170		10		2														
		Nơi khác đến	13	30		1																	
	Lớp 7	Số PPC	Tại chỗ	14		404		15		2				1						1			
			Đi học nơi khác	15		114		3		2													
		Nơi khác đến	16		31		1																
	Lớp 8	Số PPC	Tại chỗ	17				401		18		3								3			
			Đi học nơi khác	18				144		4		1								1			
		Nơi khác đến	19				37		2														
	Lớp 9	Số PPC	Tại chỗ	20					507		11									11			
			Đi học nơi khác	21					174		6									6			
		Nơi khác đến	22					20															
	Hoàn thành CT THCS	Số PPC	Tại chỗ	23						608		407		596		515	6			2132			
			Đi học nơi khác	24																			
		Nơi khác đến	25																				
	Đã và đang học CT GDPT hoặc GDTX cấp THPT hoặc GDNN	Số PPC	Tại chỗ	26							590	14	3	373	19	9	539	29	18	460	16	32	2102
			Đi học nơi khác	27																			
		Nơi khác đến	28																				
Bỏ học và học khác	Số PPC	Tại chỗ	29		2			1	4		6		8	1		6	1	2		28			
		Đi học nơi khác	30						2		2		4			3		2		13			
	Nơi khác đến	31																					

Tiêu chí		
Bao đảm tiêu chuẩn PCGDTH mức độ	3	
Bao đảm tiêu chuẩn XMC mức độ	2	
	SL	TL
TTN 15-18 hoàn thành CT THCS	2132	98
TTN 15-18 đã, đang học CT GDPT hoặc GDTX cấp THPT hoặc GDNN	2102	97
TTN KT được tiếp cận GD	10	100
Tổng số học sinh	4586	

Đức Phổ, ngày 15 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

M.H.

Huỳnh Thị Minh Hiệp

1. BAN CHI PCGD-XMC
TRƯỜNG BAN

Hoàng Hải

Xã/phường: Đức Phổ
Năm học 2026-2027

THỐNG KÊ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỔ CẬP GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

Mẫu: THCS-01-CSVC

Tính đến thời điểm: tháng 10 năm 2026

TT	Tên trường	Số Đ.Tr	Số lớp	Số phòng học				Phòng chức năng								Công trình vệ sinh						Sân chơi		Bãi tập			
				Kiến cơ	Bản kiến cơ	Tâm	Ti lệ	Ph/Lớp	Hiện tương	P.Hiện tương	Văn phòng	Y tế	Phòng họp	Thư viện	Phòng thí nghiệm		GV			HS		SL	DT	SL	DT	SL	DT
															SL	DT	SL	DT	SL	DT	SL						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	SL	DT	SL	DT
1	THCS Đức Phổ	3	27	27	0	0	1	1	3	2	3	3	3	7	396	3	76	6	92	4	9500	3	8300				
2	THCS Nguyễn Nghiêm	2	31	25	0	3	0,80	1	2	1	1	1	1	2	864	2	48	2	176	2	5183	2	3947				
	Tổng cộng	5	58	52	0	3	0,9	2	5	3	4	4	4	9	1260	5	124	8	268	6	14683	5	12247				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Handwritten signature

Huỳnh Thị Minh Hiệp

Đức Phổ ngày: tháng 10 năm 2026

KM BAN CHỈ ĐẠO PCGD-XMC

TRƯỞNG BAN



Hoàng Hải

THỐNG KÊ DỊ NGỮ GIÁO VIÊN PHỔ CẬP GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

Năm học 2026-2027

Tính đến thời điểm: tháng 10 năm 2026

Mẫu: THCS-01-GV

TT	Tên trường	Trưởng			CBQL		Giáo viên														Nhân viên																					
		Hạng trưởng			Hiệu trưởng	P. Hiệu trưởng	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng	Nữ	Dân tộc	Tỉ lệ GV/Lớp	Trình độ đào tạo						Chuyên ngành đào tạo								Chuẩn nghề nghiệp				Thư viện	Thiết bị - I.T	Văn phòng	Y tế								
		Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3									Trên DH	DH	CD	THSP	Toán	Ngữ văn	KH TN			KH XH	Nhạc	MT	TD	GD	GDCD	Công nghệ	Tin học	Ngoại ngữ					TPT.Đội	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt			
																			Lí	Hóa	Sinh									Sử										Địa	Âm	Nga
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43
1	THCS Đức Phổ		0	0	1	2	53			0	42	1,93	2	48	3	0	7	7	3	3	5	4	3	2	2	4	0	3	2	7	0	0	0	1	29	24	0	0	2	0	2	1
2	THCS Nguyễn Nghiêm		0	0	1	2	59			0	46	1,90	1	57	1	0	10	11	3	5	4	4	3	3	0	3	0	3	2	6	0	0	0	1	59	0	0	0	1	0	2	1
Cộng		0	0	0	2	4	112	112	0	88	0	1,93	3	105	4	0	17	18	6	8	9	8	6	5	2	7	0	6	4	13	0	0	0	2	88	24	0	0	3	0	4	2
Tiêu chí								SL	Tỷ lệ																																	
GV đạt chuẩn trình độ đào tạo								105		93,75																																
GV đạt trên chuẩn trình độ đào tạo								3		2,68																																
GV đạt yêu cầu chuẩn nghề nghiệp								112		100																																

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đức Phế, ngày 13 tháng 10 năm 2026
TM. BAN CHỈ ĐẠO PCGD-XMC
TRƯỞNG BAN



Huỳnh Thị Minh Hiệp

Hồng Hải

THỐNG KÊ KẾ PHÓ CẤP GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ
Thời điểm: tháng 10 năm 2026

Mẫu: THCS-02

TT	Xã/phường/đặc khu	Số trường có cấp THCS		TTN 11 - 18 tuổi		Đạt chuẩn GDTH mức độ	Đạt chuẩn XMC mức độ	TTN 15-18 tuổi hoàn thành CT THCS		TTN 15-18 tuổi đã và đang học CT GDPT hoặc GDIN cấp THPT hoặc GDNH		Trẻ khuyết tật			Điều kiện bảo đảm		Đạt chuẩn PC THCS mức độ
		Số trường có cấp THCS		Tổng số	Khuyết tật			Tổng số	Tỉ lệ	Tổng số	Tỉ lệ	Tổng số	Số lượng	Tiếp cận GD	Tỉ lệ	Đội ngũ GV-NV	CSVC TBĐH
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	THCS Đức Phổ	1	2259	8	3	2	1007	98,82	977	95,88	8	4	4	100	Đạt	Đạt	3
	THCS Nguyễn Nghiêm	1	2335	10	3	2	1125	98,17	1125	98,17	10	6	6	100	Đạt	Đạt	3
1	Tổng cộng	2	4594	18	3	2	2132	98,5	2102	97	18	10	10	100	Đạt	Đạt	3

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Huỳnh Thị Minh Hiệp

Đức Phổ, ngày 15 tháng 10 năm 2026

TM. BAN CHỈ ĐẠO PCGD-XMC

TRƯỞNG BAN



Hoàng Hải

Xã/ phường: Đức Phổ
Năm học: 2025-2026

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG PHỔ CẬP GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ
Thời điểm điều tra: tháng 10 năm 2026

Huy động										Hiệu quả										Mẫu 2. PCGDTHCS		
TT	Đơn vị	Trẻ 6 tuổi			HS hoàn thành chương trình TH năm học vừa qua				Trẻ độ tuổi 11 - 14				HS lớp 9 năm qua (2 hệ)				Đối tượng 15 - 18 tuổi			Đạt hay chưa đạt PCGD THCS		
					Vào học lớp 6 năm học mới																	
		TS	Lớp 1	Tỷ lệ %	TS	PT	GD TX	Cộng	Tỷ lệ %	TS	HTCT TH	Tỷ lệ %	TS	HTCT THCS	HTCT THCS GDTX	Tỷ lệ %	TS	PT	GDTX		Cộng	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(14a)	(14b)	(14c)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	THCS Đức Phổ				310	310		310	100	1.232	1.224	99,3	313	305		97,44	1.019	1007		1007	98,82	Đạt
2	THCS Nguyễn Nghiêm				300	300		300	100	1.189	1.183	99,5	313	303		96,81	1.146	1.093	32	1125	98,17	Đạt
Tổng		539	539	100,0	610	610		610	100,00	2.421	2.407	99,4	626	608		97,12	2.165	2.100	32	2.132	98,48	Đạt

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đức Phổ, ngày 15 tháng 10 năm 2026

T.M. BAN CHỈ ĐẠO PCGD-XMC

TRƯỞNG BAN



Huỳnh Thị Minh Hiệp

Hoàng Hải

Xã/phường: Đức Phổ
Tỉnh Quảng Ngãi

Báo cáo thống kê đối tượng khuyết tật khối THCS
Năm: 2026-2027

Năm sinh	Độ tuổi	Tổng số người khuyết tật	Dạng tật								Số HS khuyết tật tiếp cận giáo dục	
			Vận động	Nghe, nói	Nhìn	Thần kinh, tâm thần	Trí tuệ	Rối loạn phổ tự kỷ	Học tập	Khác	Tổng số	Tỉ lệ
2015	11	4	1				3			4	100%	
2014	12	4	1	1			2			3	100%	
2013	13	3	1				2			2	100%	
2012	14	2					2			2	100%	
2011	15	2	1				1			2	100%	
2010	16	4	1	1			2			4	100%	
2009	17	2	1				1			2	100%	
2008	18										100%	
	Tổng	21	6	2			13			19	100%	

Đức Phổ, ngày 15 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG BAN
HỘI ĐẠO PCGD-XMC

MHC



Huỳnh Thị Minh Hiệp

Hoàng Hải

Phường: Đức Phổ

THỐNG KÊ ĐẠT CHUẨN XÓA MÙ CHỮ

Thời điểm: tháng 10 năm 2026

TT	Phường	Độ tuổi 15 - 25					Độ tuổi 15 - 35					Độ tuổi 15 - 60					Đạt chuẩn (Mức độ)
		Tổng số	Số người biết chữ mức độ 1	Tỉ lệ	Số người biết chữ mức độ 2	Tỉ lệ	Tổng số	Số người biết chữ mức độ 1	Tỉ lệ	Số người biết chữ mức độ 2	Tỉ lệ	Tổng số	Số người biết chữ mức độ 1	Tỉ lệ	Số người biết chữ mức độ 2	Tỉ lệ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Đức Phổ	2.776	2.776	100%	2.776	100%	6.563	6.563	100%	6.563	100%	13.542	13.538	99,97%	13.533	99,96%	2
	Tổng cộng	2.776	2.776	100%	2.776	100%	6.563	6.563	100%	6.563	100%	13.542	13.538	99,97%	13.533	99,96%	2

Số xã đạt chuẩn XMC mức độ 1:	0
Số xã đạt chuẩn XMC mức độ 2:	1

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

M.H.

Huỳnh Thị Minh Hiệp

Ngày 15 tháng 10 năm 2026
TM. BAN CHỈ ĐẠO PCGD-XMC
TRƯỞNG BAN



Hoàng Hải

THÔNG KÊ HIỆN TRẠNG MŨ CHỮ MỨC 1

Thời điểm: ngày tháng 10 năm 2026

Số TT	Đơn vị	Dân số trong độ tuổi						Người mù chữ trong độ tuổi						Dân số trong độ tuổi						Người mù chữ trong độ tuổi											
		15 - 25						15 - 35						15 - 35						15 - 60						15 - 60					
		Tổng số	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Tỷ lệ %	Nữ	Tỷ lệ %	Nữ dân tộc	Tỷ lệ %	Nữ	Dân tộc	Tỷ lệ %	Nữ dân tộc	Tỷ lệ %	Nữ	Dân tộc	Tỷ lệ %	Nữ dân tộc	Tỷ lệ %	Nữ	Dân tộc	Tỷ lệ %	Nữ dân tộc	Tỷ lệ %						
1	Đức Phổ	2.776	1.217	0	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00							
Tổng cộng		2.776	1.217	0	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00	0	0,00							

Chú chú: Biểu thống kê này được cho các xã, phường, thị trấn, huyện, thành phố, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, và các đơn vị hành chính cấp huyện trở lên.

Ghi chú: Điều chỉnh kê này dùng cho cả 2 cấp xã, tỉnh. Mục (2) đối với cấp xã thì ghi thôn bản tổ dân phố; đối với cấp tỉnh ghi xã phường đặc khu

NGƯỜI LẬP BIỂU

M. H. H.

Huỳnh Thị Minh Hiệp



THÔNG KÊ HIỆN TRẠNG MŨ CHỮ MỨC 2
Thời điểm: Tháng 10 năm 2026

Số TT	Đơn vị	Dân số trong độ tuổi						Người mù chữ trong độ tuổi						Người mù chữ trong độ tuổi					
		15 - 25						15 - 35						15 - 60					
		Tổng số	Nữ	Dân tộc	Tỷ lệ %	Nữ	Tỷ lệ %	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Tỷ lệ %	Nữ	Tỷ lệ %	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Tỷ lệ %	Nữ	Tỷ lệ %
1	Đức Phò	2.776	1.217	0	0	0	0	6.563	2.894	0	0	0	0	13.542	6.171	0	0	9	0
	Tổng cộng	2.776	1.217	0	0	0	0	6.563	2.894	0	0	0	0	13.542	6.171	0	0	9	0

Ghi chú: Biểu thông kê này dùng cho cả 2 cấp xã, tỉnh. Mục (2) đối với cấp xã thì ghi thôn bản/tổ dân phố, đối với cấp tỉnh ghi xã/phường/đặc khu.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Mica

Huỳnh Thị Minh Hiệp



**ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐỨC PHỐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2252 /QĐ-UBND

Đức Phổ, ngày 30 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thành lập Tổ tự kiểm tra công tác phổ cập giáo dục
– xóa mù chữ phường Đức Phổ năm 2026**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐỨC PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

Căn cứ Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

Căn cứ Thông tư số 10/2025/TT-BGDĐT ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp và phân định thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của chính quyền địa phương hai cấp đối với giáo dục phổ thông;

Xét đề nghị của Phòng Văn hoá – Xã hội phường tại Công văn số 812/VHXXH ngày 28/9/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập 03 Tổ tự kiểm tra phổ cập giáo dục – xóa mù chữ phường Đức Phổ năm 2026 (sau đây viết tắt là Tổ tự kiểm tra), cụ thể:

*** Tổ tự kiểm tra số 1** (Kiểm tra phổ cập giáo dục mầm non)

1. Bà Lê Thị Hồng Mến, Hiệu trưởng trường Mầm non Nguyễn Nghiêm, Tổ trưởng.

2. Bà Võ Thị Kim Mến, Phó Hiệu trưởng Trường Mầm non Đức Phổ, Tổ phó.

3. Bà Võ Thị Ánh Nguyệt, Phó Hiệu trưởng Trường Mầm non Nguyễn Nghiêm, thành viên.

4. Bà Trần Thị Huỳnh Thu, giáo viên Trường Mầm non Nguyễn Nghiêm, thành viên.

5. Bà Nguyễn Thị Diệp, giáo viên Trường Mầm non Đức Phổ, thành viên kiêm thư ký.

*** Tổ tự kiểm tra số 2** (*Kiểm tra phổ cập giáo dục tiểu học*)

1. Ông Nguyễn Ngọc Tuấn, Hiệu trưởng Trường Tiểu học Nguyễn Nghiêm, Tổ trưởng.

2. Bà Đặng Thị Vi, Hiệu trưởng Trường Tiểu học Đức Phổ, Tổ phó.

3. Bà Võ Thị Thu, Phó Hiệu trưởng Trường Tiểu học Đức Phổ, thành viên.

4. Bà Hoàng Thị Kim Lam, Phó Hiệu trưởng Trường Tiểu học Nguyễn Nghiêm, thành viên.

5. Bà Nguyễn Thị Trúc Nhu, giáo viên Trường Tiểu học Đức Phổ, thành viên.

6. Ông Lê Quốc Hiền, giáo viên Trường Tiểu học Nguyễn Nghiêm, thành viên kiêm thư ký.

*** Tổ tự kiểm tra số 3** (*Kiểm tra phổ cập giáo dục trung học cơ sở*)

1. Ông Nguyễn Đức Hoanh, Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Đức Phổ, Tổ trưởng.

2. Ông Nguyễn Mạnh Cung, Phó Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Nguyễn Nghiêm, Tổ phó.

3. Ông Hồ Thanh Hùng, Phó Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Đức Phổ, thành viên.

4. Bà Nguyễn Thị Đạt, giáo viên Trường Trung học cơ sở Nguyễn Nghiêm, thành viên.

5. Ông Phạm Văn Quang, giáo viên Trường Trung học cơ sở Nguyễn Nghiêm, thành viên.

6. Ông Nguyễn Văn Tươi, giáo viên Trường Trung học cơ sở Đức Phổ, thành viên kiêm thư ký.

Điều 2. Nhiệm vụ của Tổ tự kiểm tra

Kiểm tra việc thực hiện công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ tại phường theo Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ và Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ. Các Tổ kiểm tra tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường; Trưởng phòng:

Văn hoá – Xã hội phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- CT, PCT (v/x) UBND phường;
- Văn phòng: Phó Chánh, CVVP;
- Lưu: VT, VHXH_{Hiệp};



KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Hải

Đức Phố, ngày 15 tháng 10 năm 2026

**BIÊN BẢN TỰ KIỂM TRA
KẾT QUẢ PHỔ CẬP GIÁO DỤC, XÓA MÙ CHỮ NĂM 2026**

Căn cứ Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ về Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Kế hoạch kiểm tra, đánh giá công tác PCGD, XMC năm 2026 của UBND Phường Đức Phố;

Hôm nay, lúc 7 giờ 30 phút, ngày 15 tháng 10 năm 2026, tại Văn phòng UBND Phường Đức Phố, Tổ tự kiểm tra tổ chức họp tự kiểm tra đánh giá kết quả công tác Phổ cập giáo dục, Xóa mù chữ của phường năm 2026.

I. THÀNH PHẦN

*** Tổ tự kiểm tra số 1 (Kiểm tra phổ cập giáo dục mầm non)**

1. Bà Lê Thị Hồng Mến, Hiệu trưởng trường Mầm non Nguyễn Nghiêm, Tổ trưởng.

2. Bà Võ Thị Kim Mến, Phó Hiệu trưởng Trường Mầm non Đức Phố, Tổ phó.

3. Bà Võ Thị Ánh Nguyệt, Phó Hiệu trưởng Trường Mầm non Nguyễn Nghiêm, thành viên.

4. Bà Trần Thị Huỳnh Thư, giáo viên Trường Mầm non Nguyễn Nghiêm, thành viên.

5. Bà Nguyễn Thị Điệp, giáo viên Trường Mầm non Đức Phố, thành viên kiêm thư ký.

*** Tổ tự kiểm tra số 2 (Kiểm tra phổ cập giáo dục tiểu học)**

1. Ông Nguyễn Ngọc Tuấn, Hiệu trưởng Trường Tiểu học Nguyễn Nghiêm, Tổ trưởng.

2. Bà Đặng Thị Vi, Hiệu trưởng Trường Tiểu học Đức Phố, Tổ phó.

3. Bà Võ Thị Thư, Phó Hiệu trưởng Trường Tiểu học Đức Phố, thành viên.

4. Bà Hoàng Thị Kim Lam, Phó Hiệu trưởng Tiểu học Nguyễn Nghiêm, thành viên.

5. Bà Nguyễn Thị Trúc Nhu, giáo viên Trường Tiểu học Đức Phố, thành viên.

6. Ông Lê Quốc Hiền, giáo viên Trường Tiểu học Nguyễn Nghiêm, thành viên kiêm thư ký.

*** Tổ tự kiểm tra số 3 (Kiểm tra phổ cập giáo dục trung học cơ sở)**

1. Ông Nguyễn Đức Hoanh, Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Đức Phố, Tổ trưởng.

2. Ông Nguyễn Mạnh Cung, Phó Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Nguyễn Nghiêm, Tổ phó.

3. Ông Hồ Thanh Hùng, Phó Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Đức Phổ, thành viên.

4. Bà Nguyễn Thị Đạt, giáo viên Trường Trung học cơ sở Nguyễn Nghiêm, thành viên.

5. Ông Phạm Văn Quang, giáo viên Trường Trung học cơ sở Nguyễn Nghiêm, thành viên.

6. Ông Nguyễn Văn Tươi, giáo viên Trường Trung học cơ sở Đức Phổ, thành viên kiêm thư ký

II. NỘI DUNG TỰ KIỂM TRA

1. Ưu điểm

- Đạt chuẩn mức cao nhất: Đạt chuẩn PCGD Mầm non trẻ em 5 tuổi, PCGD Tiểu học **Mức 3**, PCGD THCS **Mức 3**, PCGD Trung học **Mức 3** và Xóa mù chữ **Mức 2**.

- Chỉ tiêu đạt tỷ lệ cao: **100%** trẻ 6T vào Lớp 1 và trẻ 11T vào Lớp 6; **98,82%** TTN (15–18T) tốt nghiệp THCS; **93,16%** TTN (18–21T) tốt nghiệp THPT/GDNN.

- Cơ sở vật chất và đội ngũ: **100%** trường học đạt chuẩn quốc gia; **100%** giáo viên đạt và vượt chuẩn trình độ đào tạo, cân đối cơ cấu bộ môn.

2. Hạn chế

- Tỷ lệ trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đến trường lớp đạt **94,2%** do một số gia đình còn giữ trẻ 3, 4 tuổi tự chăm sóc tại nhà.

- Nhóm 15–21T đông (**2.193 em**), nhiều em đi học hoặc làm ăn xa gây khó khăn cho việc rà soát, cập nhật phần mềm.

- Còn **4,12%** học sinh sau khi tốt nghiệp THCS chưa tiếp tục học THPT/GDNN mà ở nhà làm lao động tự do.

3. Kết quả kiểm tra số liệu và các tiêu chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ

3.1. Đối với phổ cập giáo dục mầm non

3.1.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi: Theo Nghị định số 20/2014/NĐ-CP

a) Tiêu chuẩn

Cấp học	Tiêu chuẩn, tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ	Đánh giá (Đạt hay chưa đạt, ở mức độ nào)	Căn cứ đánh giá tiêu chuẩn
Mầm	- Số trẻ 5 tuổi đến				$\geq 95\%$;

non	lớp	496	100	Đạt	$\geq 90\%$ (đối với xã có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn)
	- Số trẻ 6 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục Mầm non	539	100	Đạt	$\geq 85\%$ $\geq 80\%$ (đối với xã có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn)
	- Số xã/phường/thị trấn được công nhận đạt chuẩn PCGDMTNT	1	100	Đạt	$\geq 90\%$ số xã được công nhận đạt chuẩn PCGDMNT T

b) Điều kiện bảo đảm (căn cứ Điều 22,23,24 Nghị định 20/2014/NĐ-CP; điều 3,4,5,6 Thông tư 07/2016/TT-BGDĐT)

b.1. Về đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên;

- Số lượng giáo viên: Có 37 giáo viên phụ trách 16 lớp mẫu giáo 5 tuổi, đạt tỷ lệ bình quân 2,3 giáo viên/lớp.

- Chế độ, chính sách: Có 37/37 giáo viên được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành, đạt tỷ lệ 100%.

- Trình độ đào tạo: Có 37/37 giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định, đạt tỷ lệ 100%.

- Chuẩn nghề nghiệp: Có 37/37 giáo viên đạt yêu cầu theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non, đạt tỷ lệ 100%.

b.2. Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học;

- Phòng học: Tổng số phòng học 16/16 lớp, tỷ lệ 01 phòng/01 lớp; trong đó:

+ Số phòng kiên cố: 16/16 phòng, đạt tỷ lệ 100%;

+ Số phòng bán kiên cố: 0/0 phòng, đạt tỷ lệ 0%;

+ Số phòng tạm: 0/0 phòng, đạt tỷ lệ 0%;

+ Số phòng phải mượn: 0/0, đạt tỷ lệ 0%

- Có 16 lớp mẫu giáo 5 tuổi có bộ thiết bị tối thiểu, đạt tỷ lệ 100%.

b.3. Về thực hiện chính sách cho trẻ em và đội ngũ

- UBND phường Đức Phổ chỉ đạo các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời và đúng đối tượng các chế độ, chính sách hỗ trợ đối với trẻ em theo quy định hiện hành.

- Trong năm 2026, các cơ sở giáo dục mầm non đã thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa và hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em thuộc đối tượng thụ hưởng theo quy định, góp phần tạo điều kiện thuận lợi để trẻ đến trường và bảo đảm quyền lợi học tập của trẻ. Cụ thể:

+ Hỗ trợ ăn trưa: 2 trẻ với tổng kinh phí là 1.280.000 đồng.

+ Hỗ trợ chi phí học tập: 3 trẻ với tổng kinh phí là 1.950.000 đồng.

b.4. Sự phối hợp của các đơn vị, tổ chức và cá nhân

- UBND phường Đức Phổ đã quan tâm chỉ đạo các cơ sở giáo dục trên địa bàn phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc triển khai thực hiện công tác phổ cập giáo dục mầm non.

- Các cơ sở giáo dục phối hợp với tổ dân phố, các tổ chức đoàn thể và cha mẹ trẻ trong việc rà soát, nắm bắt số lượng trẻ trong độ tuổi, vận động trẻ ra lớp, huy động trẻ đến trường và duy trì sĩ số; đồng thời cung cấp, đối chiếu thông tin, số liệu phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá kết quả phổ cập giáo dục.

b.5. Kinh phí

Đầu tư kinh phí thực hiện PCGDMNT5T: Không

3.1.2. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (3, 4 tuổi - theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP)

a) Tiêu chuẩn

Cấp học	Tiêu chuẩn, tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ	Đánh giá (Đạt hay chưa đạt, ở mức độ nào)	Căn cứ đánh giá tiêu chuẩn
Mầm non	- Số trẻ em từ 3 đến 5 tuổi (3 tuổi, 4 tuổi tính theo năm) đến lớp	717/761	94,2	Đạt	$\geq 85\%$ (đối với xã có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn) $\geq 90\%$ đối với xã ở vùng còn lại.
	- Số trẻ từ 3 đến 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục Mầm non theo độ tuổi	733/733	100	Đạt	$\geq 80\%$ (đối với xã có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn); $\geq 85\%$ đối với xã ở vùng còn lại.

- Số đơn vị cấp xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi	1	100	Đạt	<i>có ít nhất 85% số xã ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và ít nhất 90% số xã ở vùng còn lại</i>
---	---	-----	-----	--

b) Điều kiện bảo đảm

b.1. Về đội ngũ giáo viên;

- Số lượng giáo viên: Có 57 giáo viên phụ trách 24 lớp mẫu giáo 3, 4 tuổi, đạt tỷ lệ bình quân 2,37 giáo viên/lớp

- Chế độ, chính sách: Có 57/57 giáo viên được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành, đạt tỷ lệ 100%.

- Trình độ đào tạo: Có 57/77 giáo viên đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định, đạt tỷ lệ 100%.

- Chuẩn nghề nghiệp: Có 57/57 giáo viên đạt yêu cầu theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non, đạt tỷ lệ 100%.

b.2. Về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học;

- Phòng học: Tổng số phòng học 24/24 lớp, tỷ lệ 01 phòng/01 lớp; trong đó:

+ Số phòng kiên cố: 24/24 phòng, đạt tỷ lệ 100%;

+ Số phòng bán kiên cố: 0/0 phòng, đạt tỷ lệ 0%;

+ Số phòng tạm: 0/0 phòng, đạt tỷ lệ 0%;

+ Số phòng phải mượn: 0/0, đạt tỷ lệ 0%

- Có 24 lớp mẫu giáo 3,4 tuổi có bộ thiết bị tối thiểu, đạt tỷ lệ 100%.

b.3. Về thực hiện chính sách cho trẻ em và đội ngũ

- Trong năm 2026, các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn phường đã thực hiện các chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa, hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em thuộc đối tượng thụ hưởng theo quy định; đồng thời triển khai thực hiện các chế độ, chính sách hỗ trợ đối với cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên theo quy định tại Nghị định số 277/2025/NĐ-CP. Cụ thể:

+ Hỗ trợ ăn trưa: 17 trẻ với tổng kinh phí là 25.560.000 đồng.

+ Hỗ trợ chi phí học tập: 12 trẻ với tổng kinh phí 7.800.000 đồng.

+ Hỗ trợ cho cán bộ, giáo viên, nhân viên tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo nghị định 277/NĐ-CP với tổng kinh phí là 677.760.000 đồng

b.4. Sự phối hợp của các đơn vị, tổ chức và cá nhân

Các cơ sở giáo dục mầm non, các tổ dân phố, các tổ chức đoàn thể và cha mẹ trẻ trong công tác điều tra, rà soát, nắm bắt số lượng trẻ em từ 3 đến 5 tuổi

trên địa bàn; tuyên truyền, vận động cha mẹ đưa trẻ đến trường, lớp, duy trì sĩ số và nâng cao tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi ra lớp.

b.5. Kinh phí

Đầu tư kinh phí thực hiện PCGDMN trẻ từ 3 đến 5 tuổi: Không

3.2. Đối với phổ cập giáo dục tiểu học

a) Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học:

+ Số trẻ em 6 tuổi vào lớp 1: 539/539, tỷ lệ: 100%

+ Số trẻ em đến 14 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học: 2408/2424, tỷ lệ: 99.34%

+ Số trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học: 585/596, tỷ lệ: 98.15%; các trẻ em 11 tuổi còn lại đang học các lớp tiểu học: 11/596, tỷ lệ: 1.85%

+ Trẻ khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục: 18/18, tỷ lệ 100%.

b) Điều kiện đảm bảo

- Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học:

Toàn phường có 02 trường tiểu học; Trường Tiểu học Nguyễn Nghiêm đạt chuẩn quốc gia năm 2024, Trường Tiểu học Đức Phổ đạt chuẩn quốc gia năm 2021, đạt tỉ lệ 100%. Tổng số lớp 73 lớp; tổng số phòng học: 77 phòng, tỉ lệ phòng học/lớp: 1,05. Có 28 phòng chức năng, trong đó: 04 phòng Thiết bị; 05 phòng Thư viện; có 06 sân chơi, 05 bãi tập. Công trình vệ sinh đảm bảo, trong đó, nhà vệ sinh GV: 05 phòng, nhà vệ HS: 06 phòng. Đảm bảo thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định.

- Kinh phí: 0 đồng

- Người tham gia dạy học, theo dõi phổ cập giáo dục:

Tổng số giáo viên: 113; Biên chế: 112; hợp đồng: 01

+ Đạt chuẩn trình độ đào tạo(đại học): 113/113, tỉ lệ 100%,

+ Tỉ lệ GV/lớp: 1.52

+ Số giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp: 113/113, tỉ lệ 100%

+ Số người theo dõi phổ cập: Có phân công lãnh đạo trường và giáo viên phụ trách công tác điều tra phổ cập.

+ Cơ cấu GV: đảm bảo cơ cấu GV theo quy định.

3.2. Đối với phổ cập giáo dục trung học cơ sở

a) Tiêu chuẩn công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục:

- Số thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở: 1.007/1.019 em, đạt tỷ lệ 98,82%.

- Số thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi 15 đến 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp: 977/1.019 em, đạt tỷ lệ 95,88%.

- Trẻ khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục: 10/10, tỷ lệ 100%.

- Phường Đức Phổ đạt chuẩn Phổ cập giáo dục THCS Mức độ 3 năm 2026

b) Điều kiện đảm bảo

- Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học: Toàn phường có 02 trường THCS (THCS Đức Phổ và THCS Nguyễn Nghiêm) với 58 lớp, 52 phòng học kiên cố. Có 09 phòng thí nghiệm/bộ môn (diện tích 1.260 m²), 05 thư viện, 05 phòng y tế, 06 sân chơi (14.683 m²), 05 bãi tập (12.247 m²). Công trình vệ sinh đảm bảo 05 phòng GV và 08 phòng HS. Đảm bảo đầy đủ thiết bị dạy học tối thiểu.

- Kinh phí: 0 đồng

- Người tham gia dạy học, theo dõi phổ cập giáo dục:

Tổng số giáo viên: 112 GV (100% biên chế). Tỷ lệ 1,93 GV/lớp. Trình độ đào tạo: 105/112 đạt chuẩn đại học (93,75%), 03 trình độ trên đại học (2,68%), 04 trình độ cao đẳng/THSP. 100% đạt chuẩn nghề nghiệp (88 Tốt, 24 Khá). Cơ cấu giáo viên đảm bảo đủ các môn học. Phân công lãnh đạo và giáo viên chuyên trách theo dõi công tác PCGD.

3.4. Kết quả kiểm tra số liệu và các tiêu chuẩn xóa mù chữ

a) Số liệu

- Tổng dân số độ tuổi từ 15 đến 25: 2.776 trong đó:

+ Số người trong độ tuổi từ 15 - 25 đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: 2.776 người, tỷ lệ: 100%

+ Số người trong độ tuổi từ 15 - 25 đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: 2.776 người, tỷ lệ: 100%

+ Số người trong độ tuổi từ 15 - 25 chưa đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: 0 người, tỷ lệ: 0%; Trong đó số người trong độ tuổi từ 15 - 25 mù chữ: 0 người, tỷ lệ: 0%

+ Số người trong độ tuổi từ 15 - 25 chưa đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: 0 người, tỷ lệ: 0%

- Tổng dân số độ tuổi từ 15 đến 35: 2.776 người, trong đó:

+ Số người trong độ tuổi từ 15 - 35 đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: 2.776 người tỷ lệ: 100%

+ Số người trong độ tuổi từ 15 - 35 đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: 2.776 người tỷ lệ: 100%

+ Số người trong độ tuổi từ 15 - 35 chưa đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: 0 người, tỷ lệ: 0%; Trong đó số người trong độ tuổi từ 15 - 35 mù chữ: 0 người, tỷ lệ: 0%

+ Số người trong độ tuổi từ 15 - 35 chưa đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: 0 người, tỷ lệ: 0%

- Tổng dân số độ tuổi từ 15 đến 60: 13.542 người, trong đó:

+ Số người trong độ tuổi từ 15 - 60 đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: 13.538 người, tỷ lệ: 99,97%

+ Số người trong độ tuổi từ 15 - 60 đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: 13.533 người, tỷ lệ: 99,96%

+ Số người trong độ tuổi từ 15 - 60 chưa đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: 4 người, tỷ lệ 0,03%; Trong đó số người trong độ tuổi từ 15 - 60 mù chữ: 4 người, tỷ lệ 0,03%

+ Số người trong độ tuổi từ 15 - 60 chưa đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: 9 người, tỷ lệ: 0,04%

+ Số người huy động học xóa mù chữ trong năm: 0: tỷ lệ: 0%

b) Điều kiện đảm bảo

- Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học

Toàn phường có 02 trường THCS (THCS Đức Phổ và THCS Nguyễn Nghiêm) với 58 lớp, 52 phòng học kiên cố. Có 09 phòng thí nghiệm/bộ môn (diện tích 1.260 m²), 05 thư viện, 05 phòng y tế, 06 sân chơi (14.683 m²), 05 bãi tập (12.247 m²). Công trình vệ sinh đảm bảo 05 phòng GV và 08 phòng HS. Đảm bảo đầy đủ thiết bị dạy học tối thiểu.

- Kinh phí: 0 đồng

- Người tham gia dạy học, theo dõi phổ cập giáo dục:

Tổng số giáo viên: 112 GV (100% biên chế). Tỷ lệ 1,93 GV/lớp. Trình độ đào tạo: 105/112 đạt chuẩn đại học (93,75%), 03 trình độ trên đại học (2,68%), 04 trình độ cao đẳng/THSP. 100% đạt chuẩn nghề nghiệp (88 Tốt, 24 Khá). Cơ cấu giáo viên đảm bảo đủ các môn học. Phân công lãnh đạo và giáo viên chuyên trách theo dõi công tác PCGD.

4. Kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ đối với phường

Pường Đức Phổ đủ điều kiện đạt chuẩn Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, đạt chuẩn Phổ cập giáo dục tiểu học Mức độ 3, đạt chuẩn Phổ cập giáo dục Trung học Mức độ 3 và đạt chuẩn Xóa mù chữ Mức độ 2 năm 2026.

III. ĐỀ XUẤT - KIẾN NGHỊ

UBND phường Đức Phổ lập hồ sơ đề nghị UBND tỉnh kiểm tra công nhận kết quả đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ của phường năm 2026

Biên bản kết thúc vào lúc 11 giờ 00 phút cùng ngày./.

THƯ KÝ


Nguyễn Thị Diệp

TỔ TRƯỞNG


Nguyễn Ngọc Tuấn